

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2351 /TDN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý II- 2019

Cám Phá, ngày 19 tháng 7 năm 2019.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phá, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý II năm 2019, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý II năm 2019 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Trang Website Công ty;
- HDQT, KTT, Lưu VT.



Nguyễn Quang Tùng

Số: **2350 / TĐN-VP**

Cám Phá, ngày 19 tháng 7 năm 2019.

V/v: *Giải trình chênh lệch KQKD quý II / 2019*

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 19 tháng 7 năm 2019, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý II năm 2019.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý II, 6 tháng năm 2019 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý II, 6 tháng năm 2018, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý II năm 2019: Lãi 2,3 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2018: Lãi 22,1 tỷ đồng. Chênh lệch giảm 19,8 tỷ đồng;

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty 06 tháng đầu năm 2019: Lãi 11,17 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2018: lãi 37,09 tỷ đồng. Chênh lệch giảm 25,92 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

- Chi phí tiền cấp quyền khai thác quý II năm 2019 tăng 14 tỷ đồng so với quý II năm 2018, dẫn đến lợi nhuận giảm so cùng kỳ;

- Chi phí tiền cấp quyền khai thác 06 đầu năm 2019 tăng 36 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2018, dẫn đến lợi nhuận giảm so cùng kỳ.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty đều giảm so với cùng kỳ.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN;.
- HĐQT, BKS, KTT;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
TP. CÁM PHÁ - T. QUẢNG BÌNH
Nguyễn Quang Tùng

Số: 2319/QĐ-TĐN.

Cầm Phả, ngày 17 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ủy quyền thay Giám đốc khi vắng

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Than Đèo Nai- Vinacomin;
Căn cứ quyết định số 4046/QĐ-TĐN, ngày 27/12/2018 của Giám đốc Công ty cổ phần than Đèo Nai- Vinacomin về việc phân công trách nhiệm lãnh đạo, quản lý, chỉ huy điều hành sản xuất kinh doanh giữa Giám đốc với các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và quy định quan hệ, lề lối làm việc;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng TCLĐ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho ông Đặng Thanh Bình - Chức vụ: Phó giám đốc.

Nhận nhiệm vụ thay Giám đốc quản lý, chỉ đạo điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian Giám đốc đi vắng.

Thời gian ủy quyền: Từ ngày 19/7/2019 đến hết ngày 21/7/2019.

Điều 2. Trong thời gian được ủy quyền, ông Đặng Thanh Bình phải hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định về công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành sản xuất của Công ty.

Điều 3. Các ông: Phó Giám đốc, Thủ trưởng các Công trường, Phân xưởng, Phòng ban trong Công ty và ông Đặng Thanh Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Đảng ủy, Công đoàn, HĐQT,
- Các PGĐ, BKS, P.KT, VP;
- Ông Đặng Thanh Bình;
- Lưu: VT, TCLĐ, Hồ sơ.



Phạm Duy Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm phả, ngày 19 tháng 07 năm 2019



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/06/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		717.574.987.199	618.845.154.171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.042.728.398	3.655.129.042
1. Tiền	111	VI.1	3.042.728.398	3.655.129.042
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249.986.921.650	442.587.509.364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	249.610.124.996	440.014.738.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			2.379.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	376.796.654	193.770.677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI7	398.199.080.312	113.477.109.481
1. Hàng tồn kho	141		398.199.080.312	113.477.109.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66.346.256.839	59.125.406.284
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	66.346.256.839	56.125.406.284
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19		3.000.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		754.238.616.009	718.363.376.115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		69.328.413.975	63.914.214.468
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	69.328.413.975	63.914.214.468
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		338.652.989.704	334.136.620.238
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	338.497.437.327	334.109.513.228

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1.956.046.134.459	1.901.176.922.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.617.548.697.132)	(1.567.067.408.931)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	27.107.010
- Nguyên giá	228		271.070.000	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(271.070.000)	(243.962.990)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	155.552.377	154.652.377
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		155.552.377	154.652.377
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.809.550.000	6.539.700.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11.989.450.000)	(15.259.300.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		336.447.662.330	313.618.189.032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	336.447.662.330	313.618.189.032
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	270		1.471.813.603.208	1.337.208.530.286

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/6/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.159.655.348.781	972.919.893.764
I. Nợ ngắn hạn	310		955.851.219.235	775.241.643.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	221.892.850.182	399.575.286.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	37.496.779.139	64.049.679.315
4. Phải trả người lao động	314		23.520.133.676	65.275.601.168
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	78.700.991.086	1.240.958.854
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		20.776.608.338	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1.304.413.856	928.413.144
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	269.534.542.409	234.411.051.285
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	272.539.030.563	4.063.879.097
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.085.869.986	5.696.774.753
13. Quỹ bình ổn giá	323			

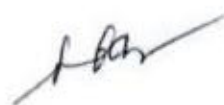
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		203.804.129.546	197.678.250.118
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		195.785.525.928	187.952.815.328
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	8.018.603.618	9.725.434.790
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		312.158.254.427	364.288.636.522
I. Vốn chủ sở hữu	410		312.158.254.427	364.288.636.522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	150.000.000	150.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.512.920.103	6.512.920.103
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	11.170.364.324	63.300.746.419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.170.364.324	63.300.746.419
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.471.813.603.208	1.337.208.530.286

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC ĐỐC
HỒ GIÁM ĐỐC



Lê Thị Bắc



Vũ Thị Hương



Dặng Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	776.058.441.408	773.773.943.650	1.602.612.323.923	1.386.432.415.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		776.058.441.408	773.773.943.650	1.602.612.323.923	1.386.432.415.927
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	729.913.116.840	725.757.129.120	1.471.201.370.775	1.270.915.902.519
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		46.145.324.568	48.016.814.530	131.410.953.148	115.516.513.408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	994.646.887	927.499.401	1.009.688.006	938.649.153
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	(4.740.565.571)	11.416.266.352	15.154.318.909	20.355.953.662
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(13.503.269.871)</i>	<i>8.800.386.352</i>	<i>18.424.168.909</i>	<i>17.740.073.662</i>
8. Chi phí bán hàng	25		569.881.125	599.025.314	942.139.110	954.356.785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	50.117.938.153	8.367.322.042	103.502.093.993	48.079.711.679
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (24+26)}	30		1.192.717.748	28.561.700.223	12.822.089.142	47.065.140.435
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.505.622.884	382.018.067	4.546.759.113	604.562.612
12. Chi phí khác	32	VII.7	147.382.769	79.047.898	2.736.197.152	112.352.717
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		2.358.240.115	302.970.169	1.810.561.961	492.209.895
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		3.550.957.863	28.864.670.392	14.632.651.103	47.557.350.330
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.245.948.131	6.724.212.685	3.462.286.779	10.462.748.673
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60	VII.11	2.305.009.732	22.140.457.707	11.170.364.324	37.094.601.657
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		78	752	379	1.260
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

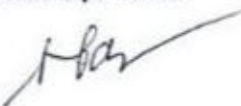


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý II năm 2019

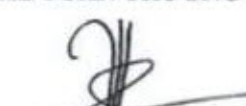
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.632.651.103	47.557.350.330
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
Khấu hao tài sản cố định	02		48.678.997.353	45.605.969.689
Các khoản dự phòng	03		265.205.301.466	290.744.442.970
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.836.499)	(24.638.538)
Chi phí lãi vay	06		18.424.168.909	17.740.073.662
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		346.913.282.332	401.623.198.113
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		190.186.388.207	(33.720.796.928)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(284.721.970.831)	(249.318.854.800)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả	11		(141.507.037.038)	11.042.997.321
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(33.050.323.853)	(64.951.308.151)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.422.836.525)	(17.620.713.807)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.505.477.959)	(6.520.460.636)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		803.760.000	478.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.153.747.500)	(7.092.656.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.542.036.833	33.919.404.162
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(54.869.212.300)	(1.344.372.065)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.836.499	24.638.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.841.375.801)	(1.319.733.527)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	417.698.659.688	385.984.181.282
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(374.742.457.964)	(403.818.372.900)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.269.263.400)	(14.412.109.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.686.938.324	(32.246.300.818)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(612.400.644)	353.369.817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.655.129.042	3.318.985.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3.042.728.398	3.672.355.329
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		3.042.728.398	3.672.355.329
Chênh lệch			-	-
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương

Ngày 19 tháng 07 năm 2019



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG NĂM 2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2019 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2019
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các liên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt	195.254.935	255.107.805	
- Tiền gửi ngân hàng	2.847.473.463	3.400.021.237	
- Các khoản tương đương tiền			
Cộng	3.042.728.398	3.655.129.042	
2 - Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối kỳ	Đầu năm	
Giá	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	hợp lý	Dự phòng	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng mua đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

11.192.694.608

8.785.926.805

- Công cụ, dụng cụ

202.756.000

145.005.000

- Chi phí SX KD dở dang

234.573.507.065

76.323.074.086

- Thành phẩm

152.230.122.639

28.223.103.590

- Hàng gửi đi bán

- Hàng hoá kho bảo thuế

- Hàng hoá bất động sản

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

Cộng

398.199.080.312

113.477.109.481

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	217.686.793.498	217.686.793.498	366.895.678.688	294.599.343.475	145.390.458.285	145.390.458.285
b) Vay dài hạn	247.633.274.839	247.633.274.839	50.802.981.000	80.143.114.489	276.973.408.328	276.973.408.328
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	51.847.748.911	51.847.748.911			89.020.593.000	89.020.593.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	93.492.147.561	93.492.147.561			97.444.367.961	97.444.367.961
Kỳ hạn từ 3-5 năm	70.547.000.000	70.547.000.000			60.357.200.000	60.357.200.000
Kỳ hạn từ 5-10 năm	31.746.378.367	31.746.378.367			30.151.247.367	30.151.247.367
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm Đầu năm
Gốc Lãi Gốc Lãi

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
4. Các khoản trích trước khác
5. Lãi vay
6. Các khoản khác
 - Chi phí nhà thầu phụ
 - Chi phí phải trả các công trình XD/CB
 - Chi phí vận chuyển
 - Chi phí phải trả tiền điện
 - Tiền cấp quyền khai thác
 - Phí sử dụng tài liệu địa chất
 - Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

1.332.384

69.784.142.287

525.510.088

8.915.516.415

715.448.766

Cộng

78.700.991.086

1.240.958.854

21 - Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	450.946.180	3.301.160
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	439.638.000	270.263.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	413.829.676	654.848.584
Cộng	1.304.413.856	928.413.144

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
-------------------------------------	-----------------	----------------

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
------------------------------	-----------------	----------------

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

272.539.030.563 4.063.879.097

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác:		
+ Chi phí GPMB	17.129.879.097	4.063.879.097
+ Chi phí khác	81.582.329.749	
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	19.848.000.000	
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	152.275.038.110	
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	1.703.783.607	
b) Dài hạn	8.018.603.618	9.725.434.790
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi phí tập trung	8.018.603.618	9.725.434.790

- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả **Cuối năm** **Đầu năm**

- a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			23.752.086.514	6.512.920.103	324.739.976.617
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							63.300.746.419		63.300.746.419
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							23.752.086.514		23.752.086.514
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			63.300.746.419	6.512.920.103	364.288.636.522
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							11.170.364.324		11.170.364.324
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							63.300.746.419		63.300.746.419
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			11.170.364.324	6.512.920.103	312.158.254.427

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	294.390.970.000	294.390.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		
đ) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.512.920.103	6.512.920.103
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
+ Số đầu năm	5.696.774.753	8.770.040.061
+ Số phát sinh tăng	34.247.786.919	9.273.744.264
+ Số phát sinh giảm	9.858.691.686	12.347.009.572
+ Số cuối kỳ	30.085.869.986	5.696.774.753
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.602.612.323.923	1.386.432.415.927
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		
2.Các khoản giảm trừ doanh thu.		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán.		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.471.201.370.775	1.270.915.902.519
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.471.201.370.775	1.270.915.902.519
4. Doanh thu hoạt động tài chính.		
- Lãi tiền gửi	27.836.499	24.638.538
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	981.851.507	914.010.615
Cộng	1.009.688.006	938.649.153
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	18.424.168.909	17.740.073.662
+ Ngắn hạn	5.571.742.155	5.208.762.988
+ Dài hạn	12.852.426.754	12.531.310.674
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	(3.269.850.000)	2.615.880.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	15.154.318.909	20.355.953.662

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	33.000.000	
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	4.513.759.113	604.562.612
Cộng	4.546.759.113	604.562.612

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	383.381.263	16.839.499
- Các khoản khác	2.352.815.889	95.513.218
Cộng	2.736.197.152	112.352.717

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	103.502.093.993	48.079.711.679
- Chi phí nhân viên quản lý;	17.200.320.987	16.160.179.151
+ Tiền lương	14.216.185.265	13.411.863.294
<i>Trong đó: Lương của Ban kiểm soát</i>	<i>163.008.000</i>	<i>63.858.000</i>
<i>Lương của Hội đồng quản trị, Giám đốc</i>	<i>1.147.824.000</i>	<i>1.146.046.000</i>
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	2.047.115.722	1.980.897.857
+ Tiền ăn ca	937.020.000	767.418.000
- Chi phí năng lượng;	656.846.333	577.655.910
- Chi phí vật liệu quản lý	3.842.514.036	1.748.306.874
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	436.535.807	558.862.149
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.168.278.650	4.430.526.398
- Thuế và lệ phí	64.017.753.356	16.628.733.305
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.425.040.104	1.924.725.496
- Chi phí khác bằng tiền;	8.754.804.720	6.050.722.396
<i>Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát</i>	<i>42.048.000</i>	<i>52.776.000</i>
<i>Phụ cấp của Hội đồng quản trị</i>	<i>90.432.000</i>	<i>88.896.000</i>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	942.139.110	954.356.785
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	942.139.110	954.356.785

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	1.844.176.088.660	1.556.816.824.413
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	470.820.913.981	432.770.368.846
+ Nguyên liệu;	201.239.356.994	193.979.833.457
+ Nhiên liệu;	253.185.664.368	226.222.019.813
+ Động lực;	16.395.892.619	12.568.515.576
- Chi phí nhân công;	126.091.364.717	122.590.965.257
+ Tiền lương;	104.054.401.852	101.660.573.704
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	14.941.454.865	14.996.805.553
+ Ăn ca;	7.095.508.000	5.933.586.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.588.889.630	45.555.210.373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	623.996.486.636	438.462.178.329
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	574.678.433.696	517.438.101.608
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	442.592.813.313	404.130.661.926
+ Nguyên liệu;	191.043.589.337	183.253.445.922
+ Nhiên liệu;	237.253.230.824	210.754.189.667
+ Động lực;	14.295.993.152	10.123.026.337
- Chi phí nhân công;	123.639.677.321	120.295.908.491
+ Tiền lương;	102.182.403.458	99.996.178.984
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	14.536.182.165	14.521.434.596
+ Ăn ca;	6.921.091.698	5.778.294.911
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.599.511.598	43.118.210.292
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.538.945.321	434.974.959.365
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	566.357.072.095	505.229.404.621
Cộng	1.798.728.019.648	1.507.749.144.695

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	28.228.100.668	28.639.706.921
+ Nguyên liệu;	10.195.767.657	10.726.387.531
+ Nhiên liệu;	15.932.433.544	15.467.830.140
+ Động lực;	2.099.899.467	2.445.489.235
- Chi phí nhân công;	2.451.687.396	2.295.056.761
+ Tiền lương;	1.871.998.394	1.664.394.720
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	405.272.700	475.370.957
+ Ăn ca;	174.416.302	155.291.085
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.989.378.032	2.437.000.081
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.457.541.315	3.487.218.964
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	8.321.361.601	12.208.696.987

Cộng

45.448.069.012

49.067.679.718

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.462.286.779	10.462.748.673
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	17.311.433.895	47.691.741.817
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.632.651.103	47.557.350.330
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	2.678.782.792	134.391.487
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.462.286.779	10.462.748.673

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Năm nay

Năm trước

417.698.659.688

385.984.181.282

417.698.659.688

385.984.181.282

374.742.457.964

403.818.372.900

374.742.457.964

403.818.372.900

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh: (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương



Đặng Thanh Bình

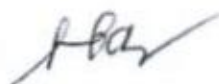
Thuyết minh báo cáo tài chính

ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 Năm 2019

Chỉ tiêu	Nơi thành lập	tỷ lệ lợi ích của cty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Cty mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào cty
Than					
Khoáng sản					
Điện					
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	Cẩm phả	1,107%	1,107%	Sản xuất điện	21.799.000.000
Vật liệu nổ					
Cơ khí					
Tư vấn, đào tạo					
Dịch vụ					
Khác					

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	249.511.514.495	426.165.731.667
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	249.511.514.495	426.165.731.667
1	Chi nhánh Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam- Công ty tuyển than Cửa Ông TKV	200.482.783.250	278.719.929.379
2	Chi nhánh Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	48.976.723.795	129.344.947.736
3	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam- Công ty than Thống Nhất TKV	26.105.750	4.808.100
4	Công ty cổ phần than Cao Sơn- Vinacomin	0	17.729.052.754
5	Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP	0	323.400.000
6	Công ty Cổ phần Than Tây nam đá mài Vinacomin	25.901.700	43.593.698

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	98.610.501	13.849.007.020
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	98.610.501	13.849.007.020
1	Công ty bảo hiểm BSH Quảng Ninh	16.819.337	0
2	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp viễn thông quân đội	35.073.919	17.215.968
3	Công ty TNHH MTV 35	0	13.786.140.666
4	Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long- Công ty bảo hiểm Bảo Long Quảng Ninh	3.654.720	0
5	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	29.341.290	28.256.250
6	TT mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	13.721.235	17.394.136

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	376.796.654	69.328.413.975	193.770.677	63.914.214.468
I	Trong TKV	376.796.654	0	191.899.302	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	164.708.935		45.977.210	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	212.087.719		145.922.092	
II	Ngoài TKV	0	69.328.413.975	1.871.375	63.914.214.468
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		69.328.413.975		63.914.214.468
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác			1.871.375	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Minh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
II	Phát sinh	-	91.480.000.000	11.941.121.835	11.941.121.835	859.793.131	11.081.328.704
A	Thuế ngoài ngoài TKV	-	17.400.000.000	972.779.200	972.779.200	14.861.904	957.917.296
1	Máy bơm chịu nước a xít DFSS356/4 (G11045159) Số 3, số 4		1.200.000.000	972.779.200	972.779.200	14.861.904	957.917.296
2	Đường dây tải điện 6KV (KH 6)		2.750.000.000				
3	Nhà rên PX cơ điện		700.000.000				
4	Nhà xưởng XBD		4.600.000.000				
5	Nhà xưởng sửa chữa ô tô khung Đức		3.500.000.000				
6	Nhà xưởng cắt gọt PXCD		1.000.000.000				
7	Mở rộng xưởng ô tô		750.000.000				
8	Công trường rào công ty		2.900.000.000				
B	Thuế ngoài trong TKV		74.080.000.000	10.968.342.635	10.968.342.635	844.931.227	10.123.411.408
1	Máy khoan xoay cầu CBIII-250-MHA No 452		2.750.000.000				
2	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP số 2		4.950.000.000				
3	Máy xúc EKG 5A số 19		2.750.000.000				
4	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC9)		4.950.000.000				
5	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C1		2.420.000.000				
6	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C2		2.420.000.000				
7	Máy gạt xích CAT D7R Số C11		2.420.000.000				
8	Máy gạt xích CATERPILAR 14H		2.420.000.000				
9	Xe CAT 777D số 502		4.000.000.000				
10	Xe CAT 777D số 503		4.000.000.000				
11	Xe CAT 777D số 504		4.000.000.000				
12	Xe CAT 777D số 505		4.000.000.000				
13	Xe CAT 773E số 048		3.500.000.000	3.494.036.259	3.494.036.259	300.875.344	3.193.160.915
14	Xe CAT 773E số 050		3.500.000.000			-	
15	Xe CAT 773E số 051		3.500.000.000			-	
16	Xe HD 785-7 số 907		4.000.000.000	3.991.507.712	3.991.507.712	219.962.118	3.771.545.594
17	Xe HD 785-7 số 908		4.000.000.000			-	
18	Xe HD 785-7 số 909		4.000.000.000			-	
19	Xe HD 465-7R số 18		3.500.000.000	3.482.798.664	3.482.798.664	324.093.765	3.158.704.899
20	Xe HD 465-7R số 19		3.500.000.000				
21	Xe HD 465-7R số 21		3.500.000.000				
C	Tự làm					-	-
III	Trích trước					19.848.000.000	-
	Tổng cộng	68.935.004.456	91.480.000.000	109.013.116.747	11.941.121.835	44.069.265.226	56.654.861.065

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Huệ

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Dư đầu kỳ	68.935.004.456	-	97.071.994.912	-	23.361.472.095	45.573.532.361
1	Trung đại tu xe HD 785-7 số 911	282.519.529		3.451.874.998		282.519.529	-
2	Trung đại tu xe HD 785-7 số 913	602.523.496		3.529.743.977		602.523.496	-
3	Trung đại tu xe HD 785-7 số 912	877.133.356		3.693.193.098		877.133.356	-
4	Trung đại tu xe HD 785-7 số 916	1.036.288.804		3.225.936.680		806.484.168	229.804.636
5	Trung đại tu xe HD 785-7 số 917	1.356.403.201		3.479.875.799		869.968.950	486.434.251
6	Trung tu máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250 SP7(PC6)	2.033.703.702		4.590.177.642		1.147.544.412	886.159.290
7	Trung tu xe gạt xích CATD8R số C9	1.217.171.279		2.688.231.060		672.057.768	545.113.511
8	Trung đại tu xe HD 785-7 số 920	1.597.323.041		3.464.747.366		866.186.844	731.136.197
9	Trung tu đường dây 6kV	967.903.938		1.962.181.288		490.545.324	477.358.614
10	Trung tu xe gạt xích CATD8R số C8	1.102.686.461		2.223.302.796		555.825.702	546.860.759
11	Máy khoan xoay cầu CBIII-MHA No 100	1.607.389.297	-	2.483.519.947		620.879.988	986.509.309
12	Xe HD 785-7 số 901	2.607.618.618	-	3.483.275.332		870.818.832	1.736.799.786
13	Máy bơm chịu nước a xít FKS 400-250-630 số 908087,908088	697.367.924		935.018.446		233.754.612	463.613.312
14	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C4	1.624.393.315		2.177.957.518		544.489.380	1.079.903.935
15	Xe HD 785-7 số 903	2.728.167.183	-	3.493.556.598		873.389.148	1.854.778.035
16	Máy xúc EKG 5A số 20	2.016.031.786	-	2.447.795.760		611.948.940	1.404.082.846
17	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C3	1.872.837.155		2.174.907.665		543.726.918	1.329.110.237
18	Xe CAT 773E số 046	2.597.582.043	-	2.987.634.297		746.908.572	1.850.673.471
19	Xe HD 785-7 số 902	3.036.937.416	-	3.487.392.247		871.848.060	2.165.089.356
20	Xe HD 785-7 số 919	3.147.332.304	-	3.474.206.578		868.551.642	2.278.780.662
21	Xe CAT 773E số 047	2.712.783.595		2.968.104.404		742.026.102	1.970.757.493
22	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC8)	4.082.567.676	-	4.466.809.340		1.116.702.336	2.965.865.340
23	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP	4.055.936.205	-	4.431.154.972		1.107.788.742	2.948.147.463
24	Xe HD 785-7 số 918	3.330.823.711	-	3.480.686.607		870.171.654	2.460.652.057
25	Xe CAT 777D số 501	3.320.482.228		3.469.879.832		867.469.956	2.453.012.272
26	Sửa chữa nhà sửa chữa PXVT9 (HD 18.4.1)	802.438.595		808.962.486		202.240.620	600.197.975
27	Máy san gạt CAT số 14M	2.174.270.613	-	2.186.023.427		546.505.854	1.627.764.759
28	Đường dây tải điện 6KV (KH 13)	2.302.475.451		2.314.921.264		578.730.318	1.723.745.133
29	Máy gạt xích CATERPILAR D7R-II C10	2.177.066.599		2.185.880.634		546.470.160	1.630.596.439
30	Sửa chữa nhà văn phòng XBD (PXSC ô tô) (HD 11.5.37)	764.592.852		765.621.914		191.405.478	573.187.374
31	Sửa chữa nhà văn phòng Đảng ủy	3.782.292.554		3.787.383.123		946.845.780	2.835.446.774
32	Sửa chữa nhà điều hành SX	3.638.595.752		3.643.492.920		910.873.230	2.727.722.522
33	Chi phí thi công CT sửa chữa nhà ăn và hội trường (phần mái, trần)	743.618.395		852.468.546		213.117.138	530.501.257
34	Sửa chữa băng tải ĐN-K6, BTG-50-1000	2.037.746.382		2.256.076.351		564.019.086	1.473.727.296

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG
Luỹ kế đến quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	154.652.377	498.664.000.000	54.870.112.300	54.869.212.300	54.869.212.300	-	-	155.552.377
-	Xây lắp	-	62.918.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	62.918.000.000	-	-	-	-	-	-
L1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMDT)	-	1.650.000.000						-
L2	Dự án: Đầu tư hệ thống tưới đường đập bụi tuyến đường vận chuyển ra bãi thải ĐKS & NKT	-	8.500.000.000						-
L3	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	9.198.000.000						-
L4	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	6.714.000.000						-
L5	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi Núi nhện và cụm sàng Nam moong	-	5.770.000.000						-
L6	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	6.396.000.000						-
L7	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	12.592.000.000						-
L8	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Đầu tư XDCT Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai (khu vực bãi thải Đông Khe Sím)	-	8.098.000.000						-
L9	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	4.000.000.000						-
II	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiết bị	-	383.934.000.000	53.530.590.800	53.530.590.800	53.530.590.800	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	60.061.000.000	2.727.609.800	2.727.609.800	2.727.609.800	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kể từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
L1	Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung, nâng cao năng lực sản xuất năm 2018 của Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	16.116.000.000	2.702.609.800	2.702.609.800	2.702.609.800	-	-	-
1	Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90+100 tấn vận tải đất đá	-	8.076.000.000	2.702.609.800	2.702.609.800	2.702.609.800	-	-	-
2	Máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích gầu ≥12m ³	-	8.040.000.000	-	-	-	-	-	-
L2	Dự án: Đầu tư 10 xe Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90+100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	26.256.000.000	-	-	-	-	-	-
L3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMDT)	-	5.609.000.000						-
L4	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMDT)	-	7.976.000.000						-
L5	Dự án: Đầu tư hệ thống tưới đường đập bụi tuyến đường vận chuyển ra bãi thải ĐKS & NKT	-	2.500.000.000						-
L6	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	104.000.000						-
L7	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	1.500.000.000						-
L8	05 Xe ô tô tải tự đổ khung cứng Caterpillar Model 777D	-	-	25.000.000	25.000.000	25.000.000	-	-	-
II	Vốn vay	-	315.479.000.000	50.802.981.000	50.802.981.000	50.802.981.000	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung, nâng cao năng lực sản xuất năm 2018 của Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	91.328.000.000	50.802.981.000	50.802.981.000	50.802.981.000	-	-	-
1	Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90+100 tấn vận tải đất đá	-	45.765.000.000	50.802.981.000	50.802.981.000	50.802.981.000	-	-	-
2	Máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích gầu ≥12m ³	-	45.563.000.000						
II.2	Dự án: Đầu tư 10 xe Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90+100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	173.165.000.000						-
II.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMDT)	-	31.789.000.000						-
II.4	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMDT)	-	18.609.000.000						-
II.5	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	588.000.000						-
III	Vốn khác	-	8.394.000.000	-	-	-	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
III.1	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMDT)	-	8.394.000.000						-
-	Khác	154.652.377	51.812.000.000	1.339.521.500	1.338.621.500	1.338.621.500	-	-	155.552.377
I	Vốn chủ sở hữu	154.652.377	48.812.000.000	1.339.521.500	1.338.621.500	1.338.621.500	-	-	155.552.377
I.1	Dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Vinacomin (điều chỉnh)	-	11.697.000.000	300.000	-	-	-	-	300.000
1	Lập BCNCKT (điều chỉnh)	-	483.000.000						-
2	Phí thẩm tra BCNCKT (điều chỉnh)	-	629.000.000						-
3	Lập BCĐGTD môi trường (điều chỉnh)	-	854.000.000	300.000	-	-	-	-	300.000
4	Lập Dự án CTPH môi trường (bổ sung)	-	496.000.000						-
5	Lập nhiệm vụ QH chi tiết tỷ lệ 1:500 (điều chỉnh)	-	194.000.000						-
6	Đo vẽ khảo sát, lập QH chi tiết tỷ lệ 1:500 (điều chỉnh)	-	5.243.000.000						-
7	Lập thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng (điều chỉnh)	-	3.715.000.000						-
8	Phí thẩm tra thiết kế xây dựng (điều chỉnh)	-	83.000.000						-
I.2	Dự án: Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	161.000.000	143.253.500	143.253.500	143.253.500	-	-	-
1	Kiểm toán công trình hoàn thành	-	161.000.000	143.253.500	143.253.500	143.253.500	-	-	-
I.3	Dự án: Đầu tư thiết bị bổ sung, nâng cao năng lực sản xuất năm 2018 của Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	6.260.000.000	1.195.668.000	1.195.368.000	1.195.368.000	-	-	300.000
1	Chi phí chi phí khác và dự phòng	-	6.260.000.000	1.195.668.000	1.195.368.000	1.195.368.000	-	-	300.000
I.4	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	154.652.377	7.640.000.000	-	-	-	-	-	154.652.377
1	Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án	154.652.377	114.000.000						154.652.377
2	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	-	2.537.000.000						-
3	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	324.000.000						-
4	Lập Phương án cải tạo phục hồi môi trường	-	233.000.000						-
5	Lập hồ sơ thỏa thuận địa điểm xây dựng Dự án	-	266.000.000						-
6	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500; Bản đồ hiện trạng GPMB tỷ lệ 1/2000; Biên tập bản đồ hiện trạng xin thuê đất tỷ lệ 1/2000	-	2.166.000.000						-
7	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	-	2.000.000.000						-
I.5	Dự án đầu tư khai thác mỏ Đông Lộ Trí	-	284.000.000						-
I.6	Dự án: Đầu tư 10 xe Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90÷100 tấn vận tải đất đá năm 2019	-	432.000.000	300.000	-	-	-	-	300.000
I.7	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	352.000.000						-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
L.8	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	220.000.000						-
L.9	Dự án: Đầu tư hệ thống tưới đường đập bụi tuyến đường vận chuyển ra bãi thải ĐKS & NKT	-	990.000.000						-
L.10	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	350.000.000						-
L.11	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	300.000.000						-
L.12	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	200.000.000						-
L.13	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi Núi nhện và cụm sàng Nam moong	-	200.000.000						-
L.14	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	200.000.000						-
L.15	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	300.000.000						-
L.16	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Đầu tư XDCT Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai (khu vực bãi thải Đông Khe Sim)	-	200.000.000						-
L.17	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	300.000.000						-
L.18	Dự án: Đầu tư 10 xe Ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng 90+100 tấn vận tải đất đá năm 2019 (Dự phòng)	-	4.302.000.000						-
L.19	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMBT) (Dự phòng)	-	2.000.000.000						-
L.20	Dự án: Đầu tư hệ thống tưới đường đập bụi tuyến đường vận chuyển ra bãi thải ĐKS & NKT (Dự phòng)	-	1.210.000.000						-
L.21	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ (Dự phòng)	-	2.407.000.000						-
L.22	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai (Dự phòng)	-	2.607.000.000						-
L.23	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi Núi nhện và cụm sàng Nam moong (Dự phòng)	-	1.164.000.000						-
L.24	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam (Dự phòng)	-	1.807.000.000						-
L.25	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha (Dự phòng)	-	1.841.000.000						-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I.26	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Đầu tư XDCT Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai (khu vực bãi thải Đông Khe Sim) (Dự phòng)	-	588.000.000						-
I.27	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ (Dự phòng)	-	800.000.000						-
II	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	3.000.000.000	-	-	-	-	-	-
III.1	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin (kế hoạch năm tính 80% TMDT) (Dự phòng)	-	3.000.000.000						-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH 06 THÁNG NĂM 2019

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.901.176.922.159	419.406.611.942	1.423.289.248.868	58.481.061.349
1	Đang dùng	1.901.176.922.159	419.406.611.942	1.423.289.248.868	58.481.061.349
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.253.673.839.479	333.104.767.308	912.191.481.818	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	1.253.673.839.479	333.104.767.308	912.191.481.818	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	381.171.163.453	20.662.379.227	360.301.724.226	207.060.000
II	Tăng trong kỳ	54.869.212.300	4.066.231.300	50.802.981.000	-
1	Mua trong kỳ	54.869.212.300	4.066.231.300	50.802.981.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	1.956.046.134.459	423.472.843.242	1.474.092.329.868	58.481.061.349
1	Đang dùng	1.890.048.563.612	400.994.070.102	1.430.573.432.161	58.481.061.349
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	65.997.570.847	22.478.773.140	43.518.797.707	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.289.313.641.055	343.496.848.884	937.439.201.818	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	1.223.316.070.208	321.018.075.744	893.920.404.111	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	435.789.201.354	24.684.496.128	411.104.705.226	-
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.567.067.408.931	376.653.022.649	1.142.269.241.361	48.145.144.921
1	Đang dùng	1.567.067.408.931	376.653.022.649	1.142.269.241.361	48.145.144.921
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	50.481.288.201	6.381.364.058	42.234.852.697	1.865.071.446
1	Do trích khấu hao	48.651.890.343	6.381.364.058	42.234.852.697	35.673.588
2	Do tính hao mòn	1.829.397.858		-	1.829.397.858
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Số cuối kỳ	1.617.548.697.132	383.034.386.707	1.184.504.094.058	50.010.216.367
1	Đang dùng	1.551.551.126.285	360.555.613.567	1.140.985.296.351	50.010.216.367
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	65.997.570.847	22.478.773.140	43.518.797.707	
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	334.109.513.228	42.753.589.293	281.020.007.507	10.335.916.428
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	213.405.818.794	11.769.381.339	201.429.377.455	207.060.000
2	Cuối kỳ	338.497.437.327	40.438.456.535	289.588.135.810	8.470.844.982
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	237.696.800.391	14.251.134.008	223.445.666.383	-

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	1.901.176.922.159	246.174.340.361	493.647.565.350	1.116.652.585.369	24.560.392.405	20.142.038.674
1	Đang dùng	1.901.176.922.159	246.174.340.361	493.647.565.350	1.116.652.585.369	24.560.392.405	20.142.038.674
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-					
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.253.673.839.479	61.719.489.026	385.922.593.292	764.982.742.815	23.555.881.646	17.493.132.700
	Tr đó: Đang dùng	1.253.673.839.479	61.719.489.026	385.922.593.292	764.982.742.815	23.555.881.646	17.493.132.700
	- Tổng NG TSCĐ đang đi thế chấp, cầm cố các khoản vay	381.171.163.453		85.170.166.763	295.779.467.145	221.529.545	
II	Tăng trong kỳ	54.869.212.300	-	31.277.532	54.837.381.679	553.089	-
1	Mua trong kỳ	54.869.212.300		31.277.532	54.837.381.679	553.089	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-					
3	Do luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-					
2	Do luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	1.956.046.134.459	246.174.340.361	493.678.842.882	1.171.489.967.048	24.560.945.494	20.142.038.674
1	Đang dùng	1.890.048.563.612	246.174.340.361	479.643.629.480	1.119.527.609.603	24.560.945.494	20.142.038.674
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	65.997.570.847		14.035.213.402	51.962.357.445	-	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.289.313.641.055	65.537.050.166	386.371.793.292	796.355.783.251	23.555.881.646	17.493.132.700
	Tr đó: Đang dùng	1.223.316.070.208	65.537.050.166	372.336.579.890	744.393.425.806	23.555.881.646	17.493.132.700
	- Tổng NG TSCĐ đang đi thế chấp, cầm cố các khoản vay	435.789.201.354		85.201.444.295	350.587.757.059	-	

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.567.067.408.931	136.948.061.170	434.086.541.742	953.355.947.818	23.855.808.388	18.821.049.813
1	Đang dùng	1.567.067.408.931	136.948.061.170	434.086.541.742	953.355.947.818	23.855.808.388	18.821.049.813
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
II	Tăng trong kỳ	50.481.288.201	5.426.125.049	8.592.321.349	36.045.870.215	100.442.950	316.528.638
1	Do trích khấu hao	48.651.890.343	3.719.293.877	8.592.321.349	36.045.870.215	100.442.950	193.961.952
2	Do tính hao mòn	1.829.397.858	1.706.831.172	-	-	-	122.566.686
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-					
2	Luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Số cuối kỳ	1.617.548.697.132	142.374.186.219	442.678.863.091	989.401.818.033	23.956.251.338	19.137.578.451
1	Đang dùng	1.551.551.126.285	142.374.186.219	428.643.649.689	937.439.460.588	23.956.251.338	19.137.578.451
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	65.997.570.847	-	14.035.213.402	51.962.357.445	-	
C	Giá trị còn lại	-					
1	Đầu năm	334.109.513.228	109.226.279.191	59.561.023.608	163.296.637.551	704.584.017	1.320.988.861
	Trừ: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	213.405.818.794		56.430.345.812	156.753.943.437	221.529.545	
2	Cuối kỳ	338.497.437.327	103.800.154.142	50.999.979.791	182.088.149.015	604.694.156	1.004.460.223
	Trừ: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	237.696.800.391		50.165.450.498	187.531.349.893	-	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH 06 THÁNG NĂM 2019

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	271.070.000	271.070.000	-	
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	271.070.000	271.070.000		-
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	243.962.990	243.962.990	-	-
1	Đang dùng	243.962.990	243.962.990		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	27.107.010	27.107.010	-	-
1	Do trích khấu hao	27.107.010	27.107.010		
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	271.070.000	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000	-	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	27.107.010	27.107.010		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-			
2	Cuối kỳ	-	-		-

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000					271.070.000		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	243.962.990	-	-	-	-	243.962.990	-	-
1	Đang dùng	243.962.990	-	-	-	-	243.962.990	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	27.107.010	-	-	-	-	27.107.010	-	-
1	Do trích khấu hao	27.107.010					27.107.010		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhuận bán	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	27.107.010					27.107.010		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-							
2	Cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



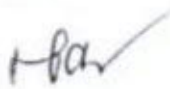
Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6 Tháng Năm 2019

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	56.125.406.284	102.114.142.529	91.893.291.974	66.346.256.839
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	140.521.535	5.221.945.929	2.695.547.878	2.666.919.586
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.984.884.749	96.892.196.600	89.197.744.096	63.679.337.253
II	Dài hạn	313.618.189.032	114.260.015.835	91.430.542.537	336.447.662.330
1	- Chi phí sửa chữa lớn	68.935.004.456	11.941.121.835	24.221.265.226	56.654.861.065
2	- Công cụ, dụng cụ	3.508.484.231	1.393.751.000	911.532.829	3.990.702.402
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	1.941.318.720		1.941.318.720	
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	6.639.629.046		1.180.613.734	5.459.015.312
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	219.260.760.824	100.911.189.000	62.201.544.776	257.970.405.048
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	11.428.128.064		533.240.133	10.894.887.931
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.904.863.691	13.954.000	441.027.119	1.477.790.572
	Tổng cộng	369.743.595.316	216.374.158.364	183.323.834.511	402.793.919.169

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý II Năm 2019

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	90.952.596.801	90.952.596.801	83.557.322.167	83.557.322.167
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	71.079.100.855	71.079.100.855	50.130.105.445	50.130.105.445
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.041.747.621	1.041.747.621	1.056.344.319	1.056.344.319
3	Công ty cổ phần than Cao Sơn - VINACOMIN	30.952.514	30.952.514		
4	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	7.762.430.308	7.762.430.308	602.569.616	602.569.616
5	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			65.040.000	65.040.000
6	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN			810.376.600	810.376.600
7	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	380.967.356	380.967.356	206.773.480	206.773.480
8	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	74.676.700	74.676.700	1.156.232.000	1.156.232.000
9	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	352.000.000	352.000.000	1.050.117.615	1.050.117.615
10	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	5.004.614.398	5.004.614.398	4.925.317.786	4.925.317.786
11	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	42.312.000	42.312.000	851.312.000	851.312.000
12	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.342.007.100	1.342.007.100	569.874.000	569.874.000
13	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	217.514.558	217.514.558	267.300.000	267.300.000
14	Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	1.841.109.050	1.841.109.050	12.170.462.900	12.170.462.900
15	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	658.339.807	658.339.807	3.150.017.514	3.150.017.514
16	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	330.024.000	330.024.000	327.314.800	327.314.800
17	Bệnh Viện Than Khoáng Sản			1.949.317.000	1.949.317.000
18	Công ty cổ phần địa chất mỏ -TKV			936.387.763	936.387.763
19	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	528.604.534	528.604.534	821.853.034	821.853.034
20	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			748.648.545	748.648.545
21	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	48.900.000	48.900.000	149.826.000	149.826.000
22	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam			431.340.500	431.340.500
23	Chi nhánh Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Than -VINACOMIN Tại Quảng Ninh	145.871.000	145.871.000	175.445.600	175.445.600
24	Chi nhánh Công Ty CP Vật tư -TKV -Xi nghiệp Vật Tư Hòn Gai	71.425.000	71.425.000	259.665.000	259.665.000
25	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin			745.680.650	745.680.650
	Tổng số	90.952.596.801	90.952.596.801	83.557.322.167	83.557.322.167

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 16 Tháng 7 Năm 2019

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN NGOÀI TKV
Quý II Năm 2019

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	130.940.253.381	130.940.253.381	316.017.963.863	316.017.963.863
1	Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Việt Nam	15.962.993.176	15.962.993.176	36.861.030.744	36.861.030.744
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát	89.780.000	89.780.000	87.200.000	87.200.000
3	Công ty TNHH Hoa Quang	7.975.000	7.975.000	46.970.000	46.970.000
4	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn	206.255.060	206.255.060	174.559.220	174.559.220
5	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	57.496.200	57.496.200	108.320.600	108.320.600
6	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	7.301.250	7.301.250	24.048.750	24.048.750
7	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hùng	4.738.348.557	4.738.348.557	14.246.566.014	14.246.566.014
8	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	177.750.000	177.750.000	1.067.800.000	1.067.800.000
9	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	638.733.150	638.733.150	328.845.000	328.845.000
10	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	33.820.000	33.820.000	162.740.000	162.740.000
11	DNTN xí nghiệp ô tô Văn Đồn	1.260.267.450	1.260.267.450	2.838.786.089	2.838.786.089
12	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	543.813.900	543.813.900	685.638.400	685.638.400
13	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Thanh Thủy			84.969.500	84.969.500
14	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	201.788.400	201.788.400	51.504.200	51.504.200
15	Công ty TNHH MTV cơ khí hóa chất 13	455.400.000	455.400.000		
16	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	821.000.000	821.000.000	1.330.045.400	1.330.045.400
17	Công ty cổ phần Văn Đồn Đ & T	182.389.637	182.389.637	122.388.854	122.388.854
18	Công ty TNHH Trường Nguyệt	23.292.500	23.292.500	96.709.360	96.709.360
19	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	729.683.200	729.683.200	1.271.639.200	1.271.639.200
20	Công ty TNHH EVD thiết bị và phát triển chất lượng	52.910.000	52.910.000	6.490.000	6.490.000
21	Công ty cổ phần Vũng Đục	22.087.670	22.087.670	12.784.750	12.784.750
22	Công ty TNHH Việt Pháp	1.650.000	1.650.000	90.200.000	90.200.000
23	Chi nhánh Công ty cổ phần giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh			128.128.000	128.128.000
24	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	7.025.386.500	7.025.386.500	7.989.283.500	7.989.283.500
25	Đội kiểm tra trật tự đô thị và môi trường TP Cẩm Phá	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
26	Trung tâm khoa học và sản xuất lâm nông nghiệp Quảng Ninh	77.200.156	77.200.156	818.504.116	818.504.116

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
27	Công ty TNHH phát triển công nghệ Hải Hà	23.024.000	23.024.000	70.400.000	70.400.000
28	Công ty TNHH Dịch vụ tổng hợp Cẩm Thành			222.310.000	222.310.000
29	Công an thành phố Cẩm Phá	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
30	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát	452.335.701	452.335.701	3.971.892.367	3.971.892.367
31	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	8.587.370	8.587.370	2.651.654.265	2.651.654.265
32	Công ty cổ phần xây dựng 283	307.868.740	307.868.740	5.657.374.795	5.657.374.795
33	Công Ty CP BELAZ Việt Nam	1.331.883.390	1.331.883.390	2.363.120.000	2.363.120.000
34	Công ty CP Máy Công Nghiệp Minh Tân	60.409.953	60.409.953	169.277.965	169.277.965
35	Công ty CP Dầu Khí Trung Đông Á			36.608.000	36.608.000
36	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phá	69.122.434	69.122.434	85.505.676	85.505.676
37	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	113.808.981	113.808.981	79.200.000	79.200.000
38	Công ty cổ phần ô tô Hà Thư	208.418.990	208.418.990	663.414.383	663.414.383
39	Công Ty CP Lê Hoàng Long	127.662.600	127.662.600	108.064.000	108.064.000
40	Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phá			9.000.000	9.000.000
41	Công ty TNHH vận tải Linh Long	31.460.000	31.460.000	62.920.000	62.920.000
42	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tấn	562.627.597	562.627.597	112.727.000	112.727.000
43	Công ty cổ phần xây dựng Golden sun			721.905.088	721.905.088
44	Công ty TNHH kiến trúc xây dựng Bắc Việt Long	92.687.506	92.687.506	2.383.830.289	2.383.830.289
45	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	8.675.770	8.675.770	178.305.770	178.305.770
46	Công TY TNHH Đầu Tư Thương Mại Trí Dũng			247.500.000	247.500.000
47	Công TY CP Thiết Bị Máy Mò 68	653.400.000	653.400.000	118.800.000	118.800.000
48	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	126.720.000	126.720.000	327.008.000	327.008.000
49	Công Ty TNHH Thương Mại Kim Đức			123.200.000	123.200.000
50	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xưởng Bông	7.369.560	7.369.560	83.889.410	83.889.410
51	Công Ty TNHH Thương Mại ACM Việt Nam			33.220.000	33.220.000
52	Công TY TNHH Thương Mại Dịch Vụ Huy Phong 86			1.325.672.693	1.325.672.693
53	Công ty cổ phần huấn luyện an toàn Quang Anh			15.450.000	15.450.000
54	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			337.658.000	337.658.000
55	Công ty TNHH Tùng Oanh	76.725.000	76.725.000	54.985.480	54.985.480
56	Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Thương Mại Thành Dung			91.960.000	91.960.000
57	Tổng công ty viễn thông Mobifone - Công ty dịch vụ mobifone khu vực 5	400.000	400.000		
58	Công Ty CP Thiết bị SISC Việt Nam	303.600.000	303.600.000	334.180.000	334.180.000
59	Công an tỉnh Quảng Ninh			36.000.000	36.000.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
60	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	94.327.726	94.327.726	1.736.898.666	1.736.898.666
61	Công ty cổ phần truyền thông C&T Media			194.260.000	194.260.000
62	Công ty TNHH đầu tư công nghiệp và dịch vụ Phúc Hưng			196.733.829	196.733.829
63	Công ty cổ phần kỹ thuật ứng dụng S.Việt			88.000.000	88.000.000
64	Công ty TNHH Thương Mại 189	859.181.009	859.181.009		
65	Công ty CP Điện Cơ và Thương Mại Lê Gia	9.988.000	9.988.000		
66	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	83.985.000	83.985.000		
67	Công ty TNHH kiểm toán VACO	110.000.000	110.000.000		
68	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	523.490.000	523.490.000		
69	Công ty CP Vật Tư Mỏ Địa Chất -VIMICO	150.478.400	150.478.400		
70	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	46.200.000	46.200.000	46.200.000	46.200.000
71	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cẩm Bình CP	268.675.000	268.675.000		
72	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An	241.516.000	241.516.000		
73	Công Ty CP Thương mại và đầu tư Dương Tiến Thành	24.760.000	24.760.000		
74	Công ty cổ phần thương mại Nanofulco hà Nội	426.800.000	426.800.000		
75	Công ty cổ phần kinh doanh và xây dựng VTN Việt Nam	230.720.000	230.720.000		
76	Công ty cổ phần du lịch quốc tế Vịnh Than	253.000.000	253.000.000		
77	Công ty TNHH du lịch và truyền thông VIETVIVA	242.439.273	242.439.273		
78	Công ty cổ phần du lịch và thương mại Bluetravel	360.933.640	360.933.640		
79	Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	1.404.931.528	1.404.931.528	19.477.677.911	19.477.677.911
80	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	88.300.000	88.300.000	981.300.000	981.300.000
81	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt	320.430.000	320.430.000	521.503.950	521.503.950
82	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	882.616.800	882.616.800	2.007.842.100	2.007.842.100
83	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	27.500.000	27.500.000	2.852.676.347	2.852.676.347
84	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mỏ xây dựng	1.660.601.600	1.660.601.600	1.423.726.000	1.423.726.000
85	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	5.651.601.400	5.651.601.400	18.311.204.408	18.311.204.408
86	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	426.303.366	426.303.366	1.063.886.627	1.063.886.627
87	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000
88	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	87.500.000	87.500.000	975.500.000	975.500.000
89	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	1.618.562.120	1.618.562.120	629.795.000	629.795.000
90	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	1.205.910.000	1.205.910.000	2.405.120.000	2.405.120.000
91	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	1.250.324.633	1.250.324.633	1.880.352.854	1.880.352.854
92	Công ty TNHH một cao cấp Xuân			1.350.100.000	1.350.100.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
93	Công ty cổ phần kiến trúc tỷ lệ vàng			1.702.307.728	1.702.307.728
94	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	10.832.048.300	10.832.048.300	10.396.260.426	10.396.260.426
95	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	29.201.725.307	29.201.725.307	56.952.065.430	56.952.065.430
96	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	621.050.600	621.050.600	714.366.600	714.366.600
97	Công ty cổ phần Hòa Hợp			29.370.000	29.370.000
98	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	1.776.011.828	1.776.011.828	4.547.904.028	4.547.904.028
99	Nguyễn Thị Liên - Cửa hàng thương mại tổng hợp			209.900.000	209.900.000
100	Công ty TNHH Quyên Lâm	1.863.074.005	1.863.074.005	4.282.795.540	4.282.795.540
101	Công ty TNHH bột Đức Thọ			2.735.600	2.735.600
102	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thủy			37.345.000	37.345.000
103	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô			60.700.000	60.700.000
104	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh	14.850.000	14.850.000	13.420.000	13.420.000
105	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đông Hải	17.886.000	17.886.000	151.160.680	151.160.680
106	Bưu điện thành phố Hạ Long Bưu Điện Tỉnh Quảng Ninh			144.265.000	144.265.000
107	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	418.515.107	418.515.107	781.560.833	781.560.833
108	Công ty cổ phần VEGA	276.142.200	276.142.200	187.269.400	187.269.400
109	Công ty Cổ phần Tân Thịnh	44.366.238	44.366.238	44.366.238	44.366.238
110	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	7.813.300	7.813.300	27.713.800	27.713.800
111	Công ty TNHH Y Tế Việt nam	356.010.000	356.010.000	937.013.000	937.013.000
112	Công ty TNHH Đông Dương Cẩm Phả	92.350.500	92.350.500	3.140.500	3.140.500
113	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	30.240.000	30.240.000	210.640.000	210.640.000
114	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	4.950.495	4.950.495	52.530.995	52.530.995
115	Công ty TNHH ATEK			197.642.529	197.642.529
116	Công ty TNHH QC	449.203.010	449.203.010	462.999.850	462.999.850
117	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	19.835.200	19.835.200	20.561.200	20.561.200
118	Công ty cổ phần văn phòng phẩm Thủy Trang	3.850.000	3.850.000	26.719.000	26.719.000
119	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	52.230.560	52.230.560	362.760.200	362.760.200
120	Công ty cổ phần PET công nghiệp	135.174.624	135.174.624		
121	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	124.080.253	124.080.253	723.797.747	723.797.747
122	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	72.282.500	72.282.500	220.045.000	220.045.000
123	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả			45.000.000	45.000.000
124	Công ty cổ phần Văn Đồn Mast	8.296.011.974	8.296.011.974	31.048.362.476	31.048.362.476
125	Công ty TNHH thương mại Thanh Huyền	49.476.000	49.476.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
126	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	62.264.646	62.264.646	12.382.389	12.382.389
127	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm	56.168.617	56.168.617	1.128.738.038	1.128.738.038
128	Công ty TNHH công nghệ băng tải			1.887.600.000	1.887.600.000
129	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	2.860.983.900	2.860.983.900	2.255.405.700	2.255.405.700
130	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam	7.199.500	7.199.500	7.199.500	7.199.500
131	Trung tâm huấn luyện an toàn vệ sinh lao động			51.293.000	51.293.000
132	Công ty cổ phần kỹ thuật Tùng Bách			15.769.600	15.769.600
133	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	157.578.850	157.578.850		
134	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	490.963.000	490.963.000		
135	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	625.522.412	625.522.412	976.311.310	976.311.310
136	Công ty TNHH 1 TV môi trường đô thị Cẩm Bình			52.140.000	52.140.000
137	Trường cao đẳng công nghiệp Cẩm Phá			35.750.000	35.750.000
138	Công ty TNHH 1TV hoá chất trừ mối Quảng Ninh			165.000.000	165.000.000
139	Công ty TNHH thương mại thảo dược Tiến Huy			373.340.000	373.340.000
140	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	3.060.000	3.060.000	447.910.000	447.910.000
141	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam	662.500.000	662.500.000	2.385.955.280	2.385.955.280
142	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	199.658.015	199.658.015	813.606.924	813.606.924
143	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch	183.434.345	183.434.345	183.434.345	183.434.345
144	Công ty cổ phần ERIDAN	1.597.200.000	1.597.200.000	510.276.525	510.276.525
145	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	7.528.857.576	7.528.857.576	20.935.583.645	20.935.583.645
146	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phá	110.155.731	110.155.731	66.944.000	66.944.000
147	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	335.047.978	335.047.978	1.839.932.744	1.839.932.744
148	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN - Chi nhánh Văn Long	2.634.926.580	2.634.926.580	3.497.134.840	3.497.134.840
149	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long	4.895.000	4.895.000		
150	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	650.016.668	650.016.668	2.780.064.344	2.780.064.344
151	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	142.683.338	142.683.338	221.709.658	221.709.658
152	Công ty TNHH một thành viên Hạ Long Green			116.770.500	116.770.500
153	Công ty TNHH Thương mại Việt phát triển Minh Hào	92.524.407	92.524.407	92.524.407	92.524.407
154	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quyên Khải	66.550.000	66.550.000		
155	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	180.324.691	180.324.691	10.389.156.532	10.389.156.532
156	Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ Quảng Ninh	97.172.543	97.172.543		
157	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	317.519.620	317.519.620	47.025.000	47.025.000
158	Chi nhánh Chiến Thắng - Cty TNHH MTV 19-5 Bộ Công An	147.262.500	147.262.500		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
159	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình	34.138.500	34.138.500	390.821.012	390.821.012
160	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	128.135.000	128.135.000	8.250.000	8.250.000
161	Công ty TNHH Quảng Cáo và Thương mại Duy Tuấn	129.511.800	129.511.800		
162	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	112.284.200	112.284.200	530.053.700	530.053.700
163	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	16.968.270	16.968.270	270.816.700	270.816.700
164	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	72.886.800	72.886.800	1.439.886.800	1.439.886.800
	Tổng số	130.940.253.381	130.940.253.381	316.017.963.863	316.017.963.863

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 16 Tháng 7 Năm 2019

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
LŨY KẾ ĐẾN QUÝ II NĂM 2019

PHẦN I: SỔ PHẢI NỢP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	61.751.099.005	288.749.753.737	315.538.664.783	34.962.187.959
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	9.532.711.022	57.198.881.928	60.518.595.729	6.212.997.221
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	9.532.711.022	57.198.881.928	60.518.595.729	6.212.997.221
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	7.289.139.311	3.462.286.779	9.505.477.959	1.245.948.131
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	57.939.210	825.802.881	440.822.595	442.919.496
6. Thuế Tài nguyên	16	43.871.995.462	209.481.343.135	226.293.501.486	27.059.837.111
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		15.671.037.714	15.671.037.714	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	999.314.000	2.107.401.300	3.106.229.300	486.000
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	2.298.580.310	120.326.567.667	120.090.556.797	2.534.591.180
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	2.208.553.490	18.793.136.340	18.467.098.650	2.534.591.180
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	90.026.820	100.978.662.900	101.068.689.720	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	554.768.427	554.768.427	0
TỔNG CỘNG	40	64.049.679.315	409.076.321.404	435.629.221.580	37.496.779.139

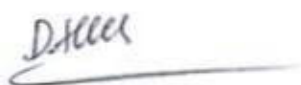
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ 6=3+4-5
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	3.000.000.000	-3.000.000.000	0	0
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14				0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15				0
6. Thuế Tài nguyên	16	0	0		0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	3.000.000.000	-3.000.000.000		0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	3.000.000.000	-3.000.000.000	0	0

NGƯỜI LẬP



Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

